

2026青苗乒乓球區際錦標賽 - 名單及種子

男 A				
人數	姓名 + 分區	目前積分	種子	備註
1	方子睿 WC	250	1	
2	陳文廷 HMT	232	2	
3	譚愷鍵 CW	152	3	
4	林卓熹 HMT	146	4	
5	殷啟傑 HMT	144	5	
6	王俊融 TW	142	6	
7	何禮軍 HMT	137	7	
8	李歷衡 WC	132	8	
9	曾顯哲 CW	128	9	
10	羅樂熙 KT	127	10	
11	張海駿 TP	120	11	
12	王明宇 TW	119	12	
13	李泓曆 CW	118	13	
14	朱信彥 WC	116		
15	羅培桑 TP	114		
16	單朗亨 CW	112		
17	梅毅信 ST	110		
18	屈子力 HMT	106		
19	方心莊 TM	101		
20	趙梓淳 WC	97		
21	黃梓桐 HMT	94		
22	盧家淳 ST	89		
23	周浩鏗 TP	88		
24	郭君睿 KT	86		
25	陳奕行 TM	84		
26	蔡子樂 CW	82		
27	劉晉宏 KT	81		
28	翁柏軒 ST	80		
29	翁天進 KT	78		
30	楊梓喬 WC	76		
31	孫煒翔 TP	65		
32	曾康明 ST	63		
33	孫偉舜 TP	55		
34	王哈佑 KT	52		
35	陳映霖 ST	49		
36	章永鏗 WC	49		
37	陳柏淳 TM	42		
38	周思遠 TP	41		
39	李卓堯 KT	40		
40	吳沛泓 TM	31		
41	方彥謙 ST	29		
42	林智聲 CW	27		
43	黃焯炫 TM	22		
44	馬哲唯 TM	22		
45	顧學賢 TW	17		
46	鄧梓雋 TW	8		
47	袁嘉軒 TW	8		
48	陳雨謙 TW	4		
49	張正言 TP	3		

2026青苗乒乓球區際錦標賽 - 名單及種子

男 B				
人數	姓名 + 分區	目前積分	種子	備註
1	簡瑋嶠 HMT	384	1	
2	鄧卓灝 TM	321	2	
3	田尚民 TP	297	3	
4	葉逸朗 TM	293	4	
5	黃浚堯 CW	287	5	
6	范希諾 TP	284	6	
7	張靖然 ST	275	7	
8	陳鉦嵐 TP	249	8	
9	鄭禧朗 HMT	241	9	
10	李柏霖 KT	235	10	
11	李智烽 KT	227	11	
12	黃梓樂 TW	220	12	
13	邱子軒 TW	217		
14	羅毅 HMT	216		
15	陸玉璫 TP	213		
16	李樂言 HMT	211		
17	梁凱傑 ST	203		
18	方昇 TW	200		
19	冼嘉謙 WC	197		
20	梁明澤 TM	179		
21	蕭頌謙 HMT	177		
22	區領謙 TW	175		
23	朱朗堯 KT	175		
24	馬梓謙 WC	175		
25	鄧正楠 TW	167		
26	林凱威 TM	157		
27	梁樂彧 TP	148		
28	鄭健森 TM	144		
29	李易謙 WC	136		
30	黃也樂 TP	128		
31	沈善恆 ST	115		
32	陳梓煊 WC	111		
33	曾浩然 TW	94		
34	曾嘉俊 KT	91		
35	陳天朗 ST	88		
36	湛桐 ST	88		
37	許梓瑋 TM	71		
38	馬鉅晞 KT	70		
39	施韋丞 KT	70		
40	巫少迪 WC	57		
41	陸勇光 CW	54		
42	勞俊樂 WC	52		
43	羅紀翹 TM	46		
44	周子超 ST	32		
45	胡溢鏢 CW	27		
46	陳進彥 CW	20		
47	羅傲熿 CW	8		
48	胡潤翹 CW	4		

2026青苗乒乓球區際錦標賽 - 名單及種子

女 A				
人數	姓名 + 分區	目前積分	種子	備註
1	徐曉晴 CW	209	1	
2	官卓琳 TM	180	2	
3	何芯藍 ST	177	3	
4	蔣佩柔 HMT	174	4	
5	張茗涵 HMT	166	5	
6	譚芷盈 CW	157	6	
7	劉佩凝 TP	156	7	
8	莊善媛 TW	144	8	
9	包杏千 WC	142	9	
10	黃思齊 TW	130	10	
11	林樂兒 HMT	125	11	
12	張千穗 CW	123	12	
13	屈子芷 KT	122		
14	梁可悠 TW	121		
15	鍾焯彤 TW	116		
16	梁靖 TP	114		
17	謝鎧臻 WC	108		
18	汪詩妤 CW	107		
19	陳俵彤 KT	105		
20	吳浠彤 KT	103		
21	沈奕攸 WC	102		
22	黃青霖 TW	97		
23	曾曉如 TP	88		
24	孫穎欣 KT	84		
25	陳以安 WC	82		
26	林天藍 ST	82		
27	陳迦瑜 CW	79		
28	陳玟熹 HMT	77		
29	吳睿晴 KT	75		
30	蕭卓凝 CW	73		
31	陳樂霖 TM	72		
32	梁善潼 TW	69		
33	馮萬韻 HMT	68		
34	楊詠心 ST	62		
35	高可柔 ST	52		
36	黃逸榛 WC	43		
37	鄭宛芯 TP	38		
38	李迦橋 ST	33		
39	梁心柔 ST	31		
40	吳芷如 WC	30		
41	呂樂怡 TP	29		
42	蕭紫喬 KT	18		
43	廖松語 TM	14		
44	譚皓嫻 TM	14		
45	劉芷澄 TM	14		
46	何玗浠 TM	0		

2026青苗乒乓球區際錦標賽 - 名單及種子

女 B				
人數	姓名 + 分區	目前積分	種子	備註
1	余齡 KT	369	1	
2	黃健怡 TM	335	2	
3	岑樂思 TW	334	3	
4	劉珮霖 TP	312	4	
5	尹苟堯 ST	306	5	
6	張彥楠 TM	251	6	
7	張焯茵 TM	235	7	
8	劉祉君 HMT	233	8	
9	尹沛琳 TP	229	9	
10	黃煥菁 WC	217	10	
11	郭泳霆 KT	215	11	
12	鍾焯淋 TW	212	12	
13	王感恩 TW	208	13	
14	李聿喬 WC	197		
15	何芯悠 KT	191		
16	林芯蕾 TM	188		
17	黃遵伊 WC	172		
18	關紫琳 CW	169		
19	李梓柔 ST	160		
20	陳樂庭 CW	157		
21	謝侃頤 CW	152		
22	梁殷堤 TP	146		
23	郭昱彤 TW	145		
24	陳芷溟 HMT	131		
25	劉昊恩 TP	131		
26	萬庭希 ST	129		
27	何穎芯 KT	122		
28	何雪芊 ST	118		
29	蕭靖兒 KT	113		
30	蔡沛恩 CW	112		
31	施凱情 ST	105		
32	黃逸桐 WC	105		
33	董穎榕 KT	103		
34	王韻喬 CW	102		
35	朱紫彤 WC	99		
36	曾婷浠 TP	98		
37	林祺雅 ST	84		
38	陳祉穎 KT	84		
39	劉珮琪 TM	81		
40	張仟霖 TP	77		
41	譚紀晴 TM	77		
42	岳小琪 WC	71		
43	楊尚宜 WC	69		
44	何菁頌 TW	60		
45	歐愷昕 HMT	59		
46	陳夢琪 CW	57		
47	蔡千瑩 HMT	44		
48	郭心月 HMT	20		
49	陳心悅 TW	8		